

Số: **1916** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **07** tháng **6** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án tinh giản biên chế
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Đề án số 254/ĐA-SNN ngày 29/01/2016 và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 390/TTr-SNV ngày 31/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tinh giản biên chế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2021 với những nội dung chính như sau:

1. Chỉ tiêu biên chế công chức và số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) được giao năm 2015: 789 biên chế (công chức: 379 biên chế, sự nghiệp: 410 biên chế).

2. Chỉ tiêu biên chế công chức, sự nghiệp thực hiện tinh giản đến năm 2021: 79 biên chế (tương ứng tỉ lệ giảm 10%; trong đó: công chức: 38 biên chế, sự nghiệp: 41 biên chế).

(Kế hoạch tinh giản biên chế và đối tượng thực hiện từng năm cụ thể theo Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quyết định này).

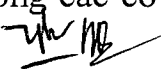
Điều 2. Chỉ tiêu biên chế thực hiện tinh giản nêu trên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được đưa vào tổng chỉ tiêu biên chế công chức và số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) phải thực hiện tinh giản của tỉnh từ năm 2015 đến năm 2021 theo quy định của Chính phủ; được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án tinh giản biên chế của Sở theo các nội dung đã được phê duyệt trong phạm vi thẩm quyền được giao; công khai Đề án tinh giản biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động biết, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ quan.

- Hằng năm có kế hoạch rà soát, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phù hợp với trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, yêu cầu của vị trí việc làm và nhiệm vụ của cơ quan; thực hiện đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng yêu cầu công việc, không đạt yêu cầu tiêu chuẩn quy định về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn... mà không thể sắp xếp bố trí công tác khác để thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo tình hình thực hiện Đề án tinh giản biên chế, kế hoạch tinh giản biên chế từng năm cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, theo dõi và quản lý theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, SNV, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục số 1
KẾ HOẠCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỰ NGHIỆP CỦA
NGHĨA SĨ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1946 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)



STT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tính giảm theo Đề án		Dự kiến tính giảm từng năm						Biên chế giảm đến năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỷ lệ %	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
	TỔNG CỘNG (I + II)	789	79	79	10	11	13	12	12	19	12	710	0
I	Cơ quan hành chính	379	38	38	10	4	5	7	7	8	7	341	
1	Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45	4	4	9			1	1	1	1		
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	17	2	2	12					1	1		
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	2	2	8				1	1			
4	Chi cục Kiểm lâm	194	20	20	10	2	4	4	4	3	3		
5	Chi cục Thủy sản	41	4	4	10	1		1	1	1			
6	Chi cục Thủy lợi	18	2	2	11			1		1			
7	Chi cục Phát triển nông thôn	20	2	2	10	1	1						
8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	16	2	2	13						2		
9	Văn phòng điều phối Xây dựng nông thôn	4	0	0	0								
II	Đơn vị sự nghiệp	410	41	41	10	7	8	5	5	11	5	369	0
1	Trung tâm Khuyến nông	32	3	3	9		1		1	1			
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	17	2	2	12		1			1			

STT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình giảm theo Đề án		Dự kiến tình giảm từng năm						Biên chế giảm đến năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỷ lệ %	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
3	Trung tâm Giống cây trồng	15	2	2	13	1			1				
4	Trung tâm Giống vật nuôi	23	2	2	9		1		1				
5	Trung tâm Giống thủy sản	23	2	2	9			1		1			
6	Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn	32	4	4	13	2	2						
7	Ban Quản lý Khu sinh thái Côn Chim - đầm Thị Nại	14	1	1	7					1			
8	Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn	23	3	3	13	1		1		1			
9	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật	79	8	8	10	2	1	1	1	2	1		
10	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	52	5	5	10		1	1	1	1	1		
11	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	63	6	6	10	1	1	1		1	2		
12	Chi cục Thủy sản	17	2	2	12					1	1		
13	Chi cục Thủy lợi	10	1	1	10					1			
14	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	0	0	0								
15	Văn phòng điều phối Xây dựng nông thôn	6	0	0	0								

Phụ lục số 2



**HOẠCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2021**

theo Quyết định số 1916 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh

STT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tinh giản theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế giảm đến năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỷ lệ %	Nghi hưu đúng tuổi	Nghi hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
	TỔNG CỘNG (I + II)	789	79	79	10	60	19				710	0
I	Cơ quan hành chính	379	38	38	10	32	6				341	0
1	Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45	4	4	9	4						
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	17	2	2	12	2						
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	2	2	8	2						
4	Chi cục Kiểm lâm	194	20	20	10	19	1					
5	Chi cục Thủy sản	41	4	4	10	3	1					
6	Chi cục Thủy lợi	18	2	2	11	1	1					
7	Chi cục Phát triển nông thôn	20	2	2	10	1	1					
8	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	16	2	2	13		2					
9	Văn phòng điều phối Xây dựng nông thôn mới	4	0	0	0							
II	Đơn vị sự nghiệp	410	41	41	10	28	13				369	0
1	Trung tâm Khuyến nông	32	3	3	9	3						

STT	Tên cơ quan	Tổng biên chế được giao năm 2015	Tổng biên chế giảm tối thiểu 10%	Biên chế thực hiện tình giảm theo Đề án		Phân theo đối tượng					Biên chế giảm đến năm 2021	Biên chế giảm còn thiếu so với chỉ tiêu tối thiểu
				Tổng số	Tỷ lệ %	Nghỉ hưu đúng tuổi	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang tổ chức khác	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi học nghề		
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	17	2	2	12	2						
3	Trung tâm Giống cây trồng	15	2	2	13		2					
4	Trung tâm Giống vật nuôi	23	2	2	9	2						
5	Trung tâm Giống thủy sản	23	2	2	9	2						
6	Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn	32	4	4	13		4					
7	Ban Quản lý Khu sinh thái Cồn Chim - đầm Thị Nại	14	1	1	7		1					
8	Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn	23	3	3	13	3						
9	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật	79	8	8	10	5	3					
10	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	52	5	5	10	4	1					
11	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	63	6	6	10	4	2					
12	Chi cục Thủy sản	17	2	2	12	2						
13	Chi cục Thủy lợi	10	1	1	10	1						
14	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4		0	0							
15	Văn phòng điều phối Xây dựng nông thôn mới	6		0	0							